TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
**PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC**

# DANH SÁCH THI TỐT NGHIỆP NGOẠI NGỮ BSNT 39, 40

**Thời gian: 13h30 ngày 15/4/2017 Phòng thi số 5 GĐ 101 - Hồ Đắc Di**

Phần HỘI THOẠI - Tiếng Anh

| TT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Chuyên ngành | Điểm | Bằng chữ | Kí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 152 | Phạm Thị Hiền | 09/08/1991 | Sơn La | Gây mê hồi sức | | | |
| 2 | 153 | Vũ Nguyễn Hà Ngân | 31/10/1991 | Hà Nội | Gây mê hồi sức | | | |
| 3 | 154 | Nguyễn Thị Duyên | 19/02/1991 | Nam Định | Giải phẫu bệnh | | | |
| 4 | 155 | Đào Thị Thuý Hằng | 22/01/1991 | Nghệ An | Giải phẫu bệnh | | | |
| 5 | 156 | Trần Thị Linh | 14/02/1992 | Bắc Giang | Giải phẫu bệnh | | | |
| 6 | 157 | Nguyễn Thị Ngọc | 03/02/1991 | Hà Nam | Giải phẫu bệnh | | | |
| 7 | 158 | Đặng Anh Phương | 12/12/1991 | Vĩnh Phúc | Giải phẫu bệnh | | | |
| 8 | 159 | Trương Quốc Thanh | 28/02/1991 | Hà Tĩnh | Giải phẫu bệnh | | | |
| 9 | 160 | Lê Thị Trang | 09/05/1991 | Bắc Ninh | Giải phẫu bệnh | | | |
| 10 | 161 | Vũ Đức Anh | 20/10/1991 | Nam Định | Hóa sinh | | | |
| 11 | 162 | Ngô Diệu Hoa | 12/07/1991 | Bắc Ninh | Hóa sinh | | | |
| 12 | 163 | Vũ Văn Quý | 24/10/1991 | Thái Bình | Hóa sinh | | | |
| 13 | 164 | Nguyễn Văn Tân | 19/08/1991 | Hà Nội | Hóa sinh | | | |
| 14 | 165 | Đoàn Thu Hà | 17/08/1991 | Hưng Yên | Hồi sức cấp cứu | | | |
| 15 | 166 | Nguyễn Quốc Linh | 05/12/1991 | Hà Nội | Hồi sức cấp cứu | | | |
| 16 | 167 | Trần Huyền Trang | 01/08/1991 | Thanh Hóa | Hồi sức cấp cứu | | | |
| 17 | 168 | Trần Nhật Tuân | 01/12/1991 | Hải Dương | Hồi sức cấp cứu | | | |
| 18 | 169 | Nguyễn Thu Chang | 23/02/1991 | Nam Định | Huyết học-Truyền má | | | |
| 19 | 170 | Tống Văn Giáp | 22/07/1991 | Nam Định | Huyết học-Truyền má | | | |
| 20 | 171 | Đào Thị Hướng | 04/04/1991 | Bắc Ninh | Huyết học-Truyền má | | | |
| 21 | 172 | Đỗ Thị Thúy | 20/08/1991 | Vĩnh Phúc | Huyết học-Truyền má | | | |
| 22 | 173 | Lê Tuấn Long | 12/11/1991 | Hà Nội | Lao | | | |
| 23 | 174 | Lê Tú Linh | 18/10/1991 | Thanh Hóa | Lao | | | |
| 24 | 175 | Nguyễn Ngọc Trường Th | 26/08/1990 | Bắc Ninh | Lao | | | |
| 25 | 176 | Mai Văn Hưng | 18/06/1991 | Nam Định | Miễn dịch | | | |
| 26 | 177 | Hoàng Thuỳ Linh | 02/08/1991 | Nam Định | Miễn dịch | | | |
| 27 | 178 | Bùi Văn Bình * | 25/12/1991 | Hải Dương | Ngoại khoa | | | |
| 28 | 179 | Phạm Tuấn Dũng | 10/02/1991 | Vĩnh Phúc | Ngoại khoa | | | |

Tổng số học viên trong danh sách: …… Số học viên có mặt: ……

TRƯỞNG TIỂU BAN
*(kí & ghi rõ họ tên)*

CÁN BỘ HỎI THI 1
*(kí & ghi rõ họ tên)*

CÁN BỘ HỎI THI 2
*(kí & ghi rõ họ tên)*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
**PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC**

# DANH SÁCH THI TỐT NGHIỆP NGOẠI NGỮ BSNT 39, 40

**Thời gian: 13h30 ngày 15/4/2017 Phòng thi số 6 GĐ 103 - Hồ Đắc Di**

Phần HỘI THOẠI - Tiếng Anh

| TT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Chuyên ngành | Điểm | Bằng chữ | Kí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 180 | Nguyễn Anh Dũng | 14/07/1991 | Hà Nội | Ngoại khoa | | | |
| 2 | 181 | Lê Văn Duy | 20/10/1991 | Nam Định | Ngoại khoa | | | |
| 3 | 182 | Trịnh Văn Hà | 24/05/1991 | Nam Định | Ngoại khoa | | | |
| 4 | 183 | Tống Quang Hiếu | 17/11/1991 | Bình Phước | Ngoại khoa | | | |
| 5 | 184 | Đinh Thế Hưng | 16/11/1991 | Ninh Bình | Ngoại khoa | | | |
| 6 | 185 | Trần Đại Mạnh | 17/06/1991 | Nam Định | Ngoại khoa | | | |
| 7 | 186 | Võ Sỹ Quyền Năng | 28/05/1991 | Hà Tĩnh | Ngoại khoa | | | |
| 8 | 187 | Nguyễn Công Nguyên | 12/06/1991 | Nghệ An | Ngoại khoa | | | |
| 9 | 188 | Bùi Văn Quang | 01/09/1991 | Bắc Giang | Ngoại khoa | | | |
| 10 | 189 | Vũ Đức Tuân | 22/01/1991 | Quảng Ninh | Ngoại khoa | | | |
| 11 | 190 | Lê Ngọc Dung | 25/04/1991 | Thanh Hóa | Mô phôi | | | |
| 12 | 191 | Cấn Huyền Hân | 30/12/1991 | Hà Nội | Nhi khoa | | | |
| 13 | 192 | Thiều Quang Quân | 04/06/1991 | Phú Thọ | Nhi khoa | | | |
| 14 | 193 | Phạm Thị Quế | 30/12/1991 | Hưng Yên | Nhi khoa | | | |
| 15 | 194 | Đỗ Thị Thảo | 06/09/1991 | Phú Thọ | Nhi khoa | | | |
| 16 | 195 | Nguyễn Thị Thanh Thúy | 14/10/1991 | Hà Nội | Nhi khoa | | | |
| 17 | 196 | Hoàng Minh Tiến | 04/12/1991 | Hà Nội | Nhi khoa | | | |
| 18 | 197 | Đỗ Anh Tuấn | 21/10/1991 | Nam Định | Nhi khoa | | | |
| 19 | 198 | Nguyễn Văn Cường | 05/07/1991 | Bắc Ninh | Nội khoa | | | |
| 20 | 199 | Đặng Thành Đô | 14/05/1991 | Hà Nội | Nội khoa | | | |
| 21 | 200 | Phạm Minh Đức | 12/07/1991 | Lai Châu | Nội khoa | | | |
| 22 | 201 | Phạm Ngọc Dương | 12/03/1991 | Nam Định | Nội khoa | | | |
| 23 | 202 | Nguyễn Thị Hương | 21/11/1991 | Hưng Yên | Nội khoa | | | |
| 24 | 203 | Đậu Quang Liêu | 10/08/1991 | Nghệ An | Nội khoa | | | |
| 25 | 204 | Nguyễn Thị Linh | 01/10/1991 | Nam Định | Nội khoa | | | |
| 26 | 205 | Phạm Thị Lưu | 28/11/1991 | Hải Dương | Nội khoa | | | |
| 27 | 206 | Đỗ Trường Minh | 17/12/1991 | Hà Nội | Nội khoa | | | |
| 28 | 207 | Nguyễn Đức Nghĩa | 17/11/1991 | Bắc Ninh | Nội khoa | | | |

Tổng số học viên trong danh sách: …… Số học viên có mặt: ……

TRƯỞNG TIỂU BAN
*(kí & ghi rõ họ tên)*

CÁN BỘ HỎI THI 1
*(kí & ghi rõ họ tên)*

CÁN BỘ HỎI THI 2
*(kí & ghi rõ họ tên)*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
**PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC**

# DANH SÁCH THI TỐT NGHIỆP NGOẠI NGỮ BSNT 39, 40

**Thời gian: 13h30 ngày 15/4/2017 Phòng thi số 7 GĐ 109 - Hồ Đắc Di**

Phần HỘI THOẠI - Tiếng Anh

| TT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Chuyên ngành | Điểm | Bằng chữ | Kí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 208 | Nguyễn Đức Phong | 14/07/1991 | Bắc Ninh | Nội khoa | | | |
| 2 | 209 | Đào Ngọc Phú | 19/08/1991 | Bắc Giang | Nội khoa | | | |
| 3 | 210 | Nguyễn Thị Phượng | 20/07/1991 | Nam Định | Nội khoa | | | |
| 4 | 211 | Bùi Thị Quỳnh | 24/08/1991 | Hà Nội | Nội khoa | | | |
| 5 | 212 | Nguyễn Huy Thành | 17/12/1991 | Hà Nội | Nội khoa | | | |
| 6 | 213 | Nguyễn Thị Thoa | 19/01/1991 | Bắc Ninh | Nội khoa | | | |
| 7 | 214 | Nguyễn Thu Hà | 06/12/1991 | Hải Dương | Nhãn khoa | | | |
| 8 | 215 | Lê Phi Hoàng | 04/10/1991 | Nam Định | Nhãn khoa | | | |
| 9 | 216 | Lê Thị Nga | 05/10/1991 | Hưng Yên | Phẫu thuật tạo hình | | | |
| 10 | 217 | Nguyễn Việt Anh | 09/12/1991 | Hà Tĩnh | Răng Hàm Mặt | | | |
| 11 | 218 | Trần Thị Ngọc Anh | 06/09/1991 | Phú Thọ | Răng Hàm Mặt | | | |
| 12 | 219 | Nguyễn Vũ Thái Liên | 29/06/1991 | Phú Thọ | Răng Hàm Mặt | | | |
| 13 | 220 | Nguyễn Văn Tấn | 17/04/1991 | Hà Nội | Răng Hàm Mặt | | | |
| 14 | 221 | Nguyễn Việt Hà | 01/04/1991 | Hà Nội | Sản Phụ khoa | | | |
| 15 | 222 | Nguyễn Thị Tâm Lý | 13/06/1991 | Thanh Hóa | Sản Phụ khoa | | | |
| 16 | 223 | Hoàng Phương Thảo | 12/11/1991 | Yên Bái | Sản Phụ khoa | | | |
| 17 | 224 | Hứa Thanh Tú | 26/01/1991 | Hà Nội | Sản Phụ khoa | | | |
| 18 | 225 | Phạm Hồng Ngọc | 15/04/1991 | Hà Nội | Sinh lý học | | | |
| 19 | 226 | Nguyễn Thanh Tùng | 29/05/1991 | Hải Dương | Sinh lý học | | | |
| 20 | 227 | Đỗ Thị Dung | 05/08/1991 | Ninh Bình | Tai Mũi Họng | | | |
| 21 | 228 | Nguyễn Văn Luận | 08/09/1991 | Hà Nội | Tai Mũi Họng | | | |
| 22 | 229 | Lê Xuân Ngọc | 13/09/1991 | Hà Tĩnh | Tai Mũi Họng | | | |
| 23 | 230 | Mai Hồng Vân | 02/10/1991 | Thanh Hóa | Tai Mũi Họng | | | |
| 24 | 231 | Nguyễn Thị Hòa | 05/04/1991 | Bắc Ninh | Tâm thần | | | |
| 25 | 232 | Bùi Văn Lợi | 03/12/1990 | Quảng Ninh | Tâm thần | | | |
| 26 | 233 | Đỗ Tuyết Mai | 27/12/1991 | Hà Nội | Tâm thần | | | |
| 27 | 234 | Nguyễn Minh Quyết | 09/06/1991 | Hà Nội | Tâm thần | | | |
| 28 | 235 | Phạm Xuân Thắng | 31/05/1991 | Hà Nội | Tâm thần | | | |
| 29 | 236 | Vương Đình Thủy | 18/06/1991 | Hà Nội | Tâm thần | | | |

Tổng số học viên trong danh sách: …… Số học viên có mặt: ……

| TRƯỞNG TIỂU BAN | CÁN BỘ HỎI THI 1 | CÁN BỘ HỎI THI 2 |
|---|---|---|
| *(kí & ghi rõ họ tên)* | *(kí & ghi rõ họ tên)* | *(kí & ghi rõ họ tên)* |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
**PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC**

# DANH SÁCH THI TỐT NGHIỆP NGOẠI NGỮ BSNT 39, 40

**Thời gian: 13h30 ngày 15/4/2017 Phòng thi số 8 GĐ 113 - Hồ Đắc Di**

Phần HỘI THOẠI - Tiếng Anh

| TT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Chuyên ngành | Điểm | Bằng chữ | Kí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 237 | Nguyễn Minh Anh | 20/07/1991 | Thanh Hóa | Thần kinh | | | |
| 2 | 238 | Đào Thị Thu Huyền | 07/05/1991 | Hưng Yên | Thần kinh | | | |
| 3 | 239 | Phan Tiến Lộc | 29/03/1992 | Tuyên Quang | Thần kinh | | | |
| 4 | 240 | Lê Ngọc Anh | 29/04/1991 | Yên Bái | Tim mạch | | | |
| 5 | 241 | Đào Minh Đức | 21/07/1991 | Hưng Yên | Tim mạch | | | |
| 6 | 242 | Lê Tuấn Minh | 12/06/1991 | Hà Nội | Tim mạch | | | |
| 7 | 243 | Trần Thị Hiền | 11/11/1991 | Hà Nội | Truyền nhiễm | | | |
| 8 | 244 | Nguyễn Thế Hưng | 30/08/1991 | Hà Nội | Truyền nhiễm | | | |
| 9 | 245 | Lê Thị Hằng | 21/10/1991 | Thanh Hóa | Ung thư | | | |
| 10 | 246 | Trương Văn Hợp | 22/07/1991 | Thanh Hóa | Ung thư | | | |
| 11 | 247 | Nguyễn Văn Hùng | 19/06/1991 | Nam Định | Ung thư | | | |
| 12 | 248 | Mai Thị Kim Ngân | 05/12/1991 | Thanh Hóa | Ung thư | | | |
| 13 | 249 | Lê Văn Thành | 04/07/1991 | Thanh Hóa | Ung thư | | | |
| 14 | 250 | Nguyễn Hồng Hà | 09/05/1991 | Phú Thọ | Vi sinh | | | |
| 15 | 251 | Vũ Thị Mỹ Hạnh | 07/06/1991 | Hưng Yên | Vi sinh | | | |
| 16 | 252 | Vũ Ngọc Hiếu | 19/03/1991 | Hải Dương | Vi sinh | | | |
| 17 | 253 | Phan Thanh Luân | 10/04/1991 | Nghệ An | Vi sinh | | | |
| 18 | 254 | Phạm Thị Kim Dung | 27/12/1991 | Phú Thọ | Y học cổ truyền | | | |
| 19 | 255 | Nguyễn Thị Hương Giang | 10/11/1991 | Hà Nam | Y học cổ truyền | | | |
| 20 | 256 | Nguyễn Thị Hương | 10/06/1990 | Hà Nam | Y học cổ truyền | | | |
| 21 | 257 | Đặng Lan Hương | 24/07/1991 | Bắc Giang | Y học cổ truyền | | | |
| 22 | 258 | Phạm Khắc Quỳnh | 04/10/1990 | Thái Bình | Y học cổ truyền | | | |
| 23 | 259 | Bùi Thị Huyền Trang | 01/04/1990 | Hà Nam | Y học cổ truyền | | | |
| 24 | 260 | Đào Thị Diệu Thúy | 24/08/1991 | Thanh Hóa | Y học dự phòng | | | |
| 25 | 261 | Phan Thị Thu Giang | 04/03/1991 | Hưng Yên | Y sinh học Di truyền | | | |
| 26 | 262 | Nguyễn Thị Minh Ngọc | 15/09/1991 | Hải Dương | Y sinh học Di truyền | | | |
| 27 | 263 | Nguyễn Bá Sơn | 23/10/1991 | Bắc Ninh | Y sinh học Di truyền | | | |
| 28 | 264 | Phạm Thế Vương | 10/10/1991 | Hải Dương | Y sinh học Di truyền | | | |

Tổng số học viên trong danh sách: …… Số học viên có mặt: ……

TRƯỞNG TIỂU BAN
*(kí & ghi rõ họ tên)*

CÁN BỘ HỎI THI 1
*(kí & ghi rõ họ tên)*

CÁN BỘ HỎI THI 2
*(kí & ghi rõ họ tên)*